

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II – CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 34

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II – CÔNG TY CỔ PHẦN
Địa chỉ: 54 – 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Mía đường II – Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. Thông tin chung

Tổng Công ty Mía đường II – Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Tổng Công ty Mía đường II – Công ty TNHH một thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300673461 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận như sau:

Đăng ký thay đổi	Ngày	Nội dung thay đổi
Lần thứ nhất	22 tháng 4 năm 2011	Thông tin về chủ sở hữu
Lần thứ hai	18 tháng 6 năm 2013	Bổ sung ngành nghề kinh doanh, tăng vốn điều lệ
Lần thứ ba	06 tháng 6 năm 2014	Bổ sung ngành nghề kinh doanh

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : 54 – 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (08) 3940 0653
- Fax : (08) 3826 0535

Tổng Công ty có các chi nhánh như sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
01	Chi nhánh Tổng Công ty Mía đường II – Công ty cổ phần – Nhà máy cồn Xuân Lộc	Ấp 3, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai
02	Chi nhánh Tổng Công ty Mía đường II – Công ty cổ phần – Trung tâm Tư vấn đầu tư và Dịch vụ kỹ thuật Mía đường	54 – 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty trong năm 2015 là công nghiệp chế biến các sản phẩm sau đường (cồn, CO₂...); kinh doanh thương nghiệp bán buôn các sản phẩm của ngành nông nghiệp, công nghiệp thực phẩm, dịch vụ tư vấn kỹ thuật mía đường.

2. Ban điều hành

Ban điều hành của Tổng Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Văn Đông	Chủ tịch	30 tháng 5 năm 2013
Ông Tống Thông	Phó chủ tịch	30 tháng 5 năm 2013
Ông Nguyễn Xuân Thu	Thành viên	30 tháng 5 năm 2013
Bà Bùi Thị Thanh Trà	Thành viên/ Tổng Giám đốc	30 tháng 5 năm 2013
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Thành viên	30 tháng 5 năm 2014

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Lê Thị Hà	Trưởng ban	30 tháng 5 năm 2013
Ông Nguyễn Trung Thành	Thành viên	30 tháng 5 năm 2013
Bà Trần Thị Mùi	Thành viên	30 tháng 5 năm 2014

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Bà Bùi Thị Thanh Trà	Tổng Giám đốc	24 tháng 6 năm 2013	
Ông Thượng Đình Nho	Phó Tổng Giám đốc	26 tháng 6 năm 2013	12 tháng 8 năm 2015
Ông Nguyễn Xuân Thu	Phó Tổng Giám đốc	26 tháng 6 năm 2013	
Ông Tống Thông	Phó Tổng Giám đốc	10 tháng 8 năm 2015	
Bà Đặng Thị Tuyết Nhung	Kế toán trưởng	26 tháng 6 năm 2013	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Văn Đông (bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2013).

Ông Lê Văn Đông đã ủy quyền cho bà Bùi Thị Thanh Trà ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo Giấy ủy quyền ngày 27 tháng 8 năm 2013.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tổng Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II – CÔNG TY CỔ PHẦN
Địa chỉ: 54 – 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

7. Công bố các báo cáo tài chính

Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



BÙI THỊ THANH TRÀ

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Số: 237C/2016/BCKT-HCM.00695

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Mía đường II – Công ty cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Mía đường II – Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 15 tháng 02 năm 2016, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Mía đường II – Công ty cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		446.623.871.808	378.537.955.197
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	193.322.830.154	80.863.063.709
Tiền	111		932.830.154	1.863.063.709
Các khoản tương đương tiền	112		192.390.000.000	79.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.000.000.000	15.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.1	13.000.000.000	15.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		217.937.685.712	265.030.424.223
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	114.254.468.137	169.687.008.265
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	62.057.695.249	53.782.583.700
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5.1	30.000.000.000	30.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6.1	11.625.522.326	11.560.832.258
Hàng tồn kho	140	5.7	20.778.810.390	16.578.515.162
Hàng tồn kho	141		21.569.446.777	18.378.572.103
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(790.636.387)	(1.800.056.941)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.584.545.552	1.065.952.103
Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.11	1.584.545.552	954.346.229
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	111.605.874
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		308.419.252.253	595.754.508.612
Các khoản phải thu dài hạn	210		4.252.290.000	2.000.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5.2	2.250.290.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.6.2	2.002.000.000	2.000.000.000
Tài sản cố định	220		57.189.339.891	60.633.766.332
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	57.189.339.891	60.633.766.332
Nguyên giá	222		111.880.194.772	110.711.385.433
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.690.854.881)	(50.077.619.101)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.205.015.989	619.887.514
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	1.205.015.989	619.887.514
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2.2	245.508.606.373	532.236.854.766
Đầu tư vào công ty con	251		150.731.359.756	78.701.759.756
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		112.795.460.610	325.054.460.610
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		34.592.500.000	128.480.634.400
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(52.610.713.993)	-
Tài sản dài hạn khác	260		264.000.000	264.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	261		264.000.000	264.000.000
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		755.043.124.061	974.292.463.809

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		49.027.903.177	268.811.458.407
Nợ ngắn hạn	310		49.027.903.177	55.136.666.021
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	22.566.044.556	42.248.726.450
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		559.938.192	131.872.800
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	2.261.843.670	2.120.223.260
Phải trả người lao động	314		7.729.765.475	6.445.851.566
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	13.245.386.165	3.336.708.201
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.13	2.664.925.119	853.283.744
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		-	213.674.792.386
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	213.674.792.386
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		706.015.220.884	705.481.005.402
Vốn chủ sở hữu	410	5.14	706.015.220.884	705.481.005.402
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		685.000.000.000	685.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		685.000.000.000	685.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.922.977.725	534.598.595
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.092.243.159	19.946.406.807
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		422.949.177	20.339.158
LNST chưa phân phối năm nay	421b		18.669.293.982	19.926.067.649
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		755.043.124.061	974.292.463.809

Thy

Thy



NGUYỄN THỊ THUẬN YẾN
Người lập biểu

ĐẶNG THỊ TUYẾT NHUNG
Kế toán trưởng

BÙI THỊ THANH TRÀ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2016

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II - CÔNG TY CỔ PHẦN

54 - 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	479.161.263.712	463.777.502.200
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10		479.161.263.712	463.777.502.200
Giá vốn hàng bán	11	6.2	474.526.688.333	462.936.278.499
Lợi nhuận gộp	20		4.634.575.379	841.223.701
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	96.031.706.033	41.518.314.541
Chi phí tài chính	22	6.4	54.828.592.871	79.651.250
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí bán hàng	24	6.5	1.775.136.701	1.865.038.602
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	21.376.670.561	18.099.751.783
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		22.685.881.279	22.315.096.607
Thu nhập khác	31		70.458.325	295.943.860
Chi phí khác	32		-	-
Lợi nhuận khác	40		70.458.325	295.943.860
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.756.339.604	22.611.040.467
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.11	4.087.045.622	2.684.972.818
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.669.293.982	19.926.067.649

NGUYỄN THỊ THUẬN YẾN
Người lập biểu

ĐẶNG THỊ TUYẾT NHUNG
Kế toán trưởng



BÙI THỊ THANH TRÀ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	2015 VND	2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	22.756.339.604	22.611.040.467
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.613.235.780	3.918.439.587
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03	51.601.293.439	1.800.056.941
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.608.585)	(30.020.939)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(96.031.706.033)	(41.488.293.602)
Chi phí lãi vay	06	-	-
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	(17.064.445.795)	(13.188.777.546)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	46.572.145.062	(17.710.991.724)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(3.190.874.674)	4.848.311.642
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(7.199.516.723)	(5.112.716.422)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	-	(104.145.999)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.442.972.818)	(2.480.876.129)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(933.397.425)	(2.014.549.425)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.740.937.627	(35.763.745.603)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.753.937.814)	(699.397.514)
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.250.290.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	15.000.000.000	59.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(72.625.573.300)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	306.743.107.700	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	96.031.706.033	41.488.293.602
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	328.145.012.619	99.788.896.088
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(213.674.792.386)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.755.000.000)	(9.590.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(229.429.792.386)	(9.590.000.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	112.456.157.860	54.435.150.485
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	80.863.063.709	26.397.892.285
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.608.585	30.020.939
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	193.322.830.154	80.863.063.709

Thuy

Thuy



NGUYỄN THỊ THUẬN YẾN
Người lập biểu

ĐẶNG THỊ TUYẾT NHUNG
Kế toán trưởng

BUI THỊ THANH TRÀ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Mía đường II – Công ty cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300673461 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 06 tháng 6 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty trong năm 2015 là công nghiệp chế biến các sản phẩm sau đường (cồn, CO₂...); kinh doanh thương nghiệp bán buôn các sản phẩm của ngành nông nghiệp, công nghiệp thực phẩm, dịch vụ tư vấn kỹ thuật mía đường.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Tổng Công ty

Các công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty cổ phần Mía đường La Ngà	Km 35 QL 20, Xã La Ngà, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất đường, chế biến nông lâm sản, sản xuất phân bón vi sinh tổng hợp, trồng cây mía, sản xuất điện	86,48	86,48
Công ty cổ phần Đường Bình Dương	1472 Lê Hồng Phong, Khu 5, Phường Phú Thọ, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh đường, mật; dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho hàng, bến bãi; trồng cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày	50,11	50,11

Các công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	Áp 4, Xã La Ngà, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất các loại men thực phẩm và chất phụ gia làm bánh mì và các loại bánh khác	34	34
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	Thôn Lương Phước, Xã Hòa Phú, Huyện Tây Hòa, Tỉnh Phú Yên	Sản xuất kinh doanh công nghiệp chế biến đường, mật và các sản phẩm sau đường	21,45	21,45
Công ty cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	Thị trấn Hiệp Hòa, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất kinh doanh đường, các sản phẩm sau đường: cồn, rượu và các chế phẩm từ đường mía	46,07	46,07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Tổng Công ty Mía đường II – Công ty cổ phần – Nhà máy cồn Xuân Lộc	Ấp 3, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Một vài số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước do áp dụng Thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Các quy định có thay đổi ảnh hưởng đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính của Tổng Công ty chủ yếu là tỷ giá áp dụng để hạch toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số nhân viên của Tổng Công ty là 115 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 164 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tổng Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ). Tỷ giá tại ngày 31/12/2015: 22.450 VND/USD.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

C Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác (tiếp theo)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền đối với nguyên vật liệu và thành phẩm, thực tế đích danh đối với hàng hóa và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 08

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.14 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính dài hạn.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tổng Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty cổ phần Mía đường La Ngà	Việt Nam	Công ty con
Công ty cổ phần Đường Bình Dương	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Nhà Rỗng	Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt – VND	36.164.282	141.955.084
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – VND	821.504.170	1.649.366.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – USD	75.161.702	71.742.625
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng – VND	192.390.000.000	79.000.000.000
	193.322.830.154	80.863.063.709

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 3.347,96 USD tương đương 75.161.702 VND.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng				
• Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên	8.000.000.000	8.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
• Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
• Ngân hàng TMCP Quốc tế – Phòng giao dịch Nguyễn Trãi	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
• Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
	13.000.000.000	13.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000

5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Giá gốc VND	31/12/2015		01/01/2015		
		Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con						
Công ty cổ phần Mía đường La Ngà	130.430.080.201	-	130.430.080.201	58.400.480.201	-	58.400.480.201
Công ty cổ phần Đường Bình Dương	20.301.279.555	-	20.301.279.555	20.301.279.555	-	20.301.279.555
	150.731.359.756	-	150.731.359.756	78.701.759.756	-	78.701.759.756
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh						
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	66.233.442.230	(26.158.138.657)	40.075.303.573	66.233.442.230	-	66.233.442.230
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	20.109.443.044	-	20.109.443.044	20.109.443.044	-	20.109.443.044
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Nhà Rong	-	-	-	212.259.000.000	-	212.259.000.000
Công ty cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	26.452.575.336	(26.452.575.336)	-	26.452.575.336	-	26.452.575.336
	112.795.460.610	(52.610.713.993)	60.184.746.617	325.054.460.610	-	325.054.460.610

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 54 – 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Giá gốc VND	31/12/2015 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	01/01/2015 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty cổ phần Đường Biên Hòa	-	-	-	93.888.134.400	-	93.888.134.400
Tổng Công ty Mía đường I – Công ty cổ phần	34.592.500.000	-	34.592.500.000	34.592.500.000	-	34.592.500.000
	34.592.500.000	-	34.592.500.000	128.480.634.400	-	128.480.634.400
	298.119.320.366	(52.610.713.993)	245.508.606.373	532.236.854.766	-	532.236.854.766

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty cổ phần Mía đường La Ngà	2.444.444.434	-
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	220.500.000	-
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Kim Hà Việt	58.738.863.501	63.426.086.880
Công ty cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt	41.883.639.840	47.573.000.000
Các khách hàng khác	10.967.020.362	58.687.921.385
	114.254.468.137	169.687.008.265

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Trả trước cho các bên liên quan		
Công ty cổ phần mía đường Tuy Hòa	50.000.000.000	53.000.000.000
Công ty cổ phần mía đường La Ngà	-	397.380.900
Trả trước cho người bán khác		
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Tây Hòa	11.586.868.338	-
Các nhà cung cấp khác	470.826.911	385.202.800
	62.057.695.249	53.782.583.700

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn, dài hạn

5.5.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000
	30.000.000.000	30.000.000.000

Khoản cho Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam vay theo các hợp đồng hỗ trợ vốn và phụ lục đính kèm, thời hạn vay đến 31 tháng 3 năm 2016, lãi suất vay là 9%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Phải thu về cho vay ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản cho Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Hợp đồng hỗ trợ vốn	Số tiền	Mục đích
Số Ngày	VND	
70/MĐII/HĐHTV 31/03/2010	10.000.000.000	Đầu tư hệ thống xử lý nước thải
36C/MĐII/HĐHTV 26/01/2011	10.000.000.000	Mua nguyên liệu phục vụ sản xuất
20/MĐII/HĐHTV 14/01/2014	10.000.000.000	Mua nguyên liệu phục vụ sản xuất

5.5.2 Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty cổ phần Đường Bình Dương	2.250.290.000	-
	2.250.290.000	-

Khoản cho Công ty cổ phần Đường Bình Dương vay theo Hợp đồng hỗ trợ vốn dài hạn số 315/2015/MĐII/HĐ ngày 07 tháng 9 năm 2015.

Thời hạn vay: 96 tháng kể từ tháng 9 năm 2015.

Lãi suất vay: Theo Hợp đồng tín dụng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Tỉnh Bình Dương cho vay dự án bỏ sửa theo từng thời điểm.

5.6 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>				
Cổ tức – Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	6.590.000.000	-	6.590.000.000	-
Lãi hỗ trợ vốn – Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	232.500.000	-	232.500.000	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Phải thu khác – Nhà máy cồn	2.156.855.059	-	794.514.622	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.888.231.000	-	793.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	757.936.267	-	3.150.817.636	-
	11.625.522.326	-	11.560.832.258	-

5.6.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đặt cọc thực hiện nhà máy Phú Yên	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Đặt cọc dài hạn khác	2.000.000	-	-	-
	2.002.000.000	-	2.000.000.000	-

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 54 – 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	235.915.568	-	276.631.246	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn	468.209.189	-	452.743.354	-
Thành phẩm	6.406.335.392	(790.636.387)	15.939.936.990	(1.800.056.941)
Hàng hóa	14.458.986.628	-	1.709.260.513	-
	21.569.446.777	(790.636.387)	18.378.572.103	(1.800.056.941)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	1.800.056.941	-
Trích lập dự phòng bổ sung	924.935.027	1.800.056.941
Hoàn nhập dự phòng	(1.934.355.581)	-
Số dư cuối năm	790.636.387	1.800.056.941

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2015	40.191.257.004	63.816.222.425	6.703.906.004	110.711.385.433
Tăng trong năm	-	-	906.194.552	906.194.552
Kết chuyển từ XDCBDD	-	262.614.787	-	262.614.787
Tại ngày 31/12/2015	40.191.257.004	63.816.222.425	7.610.100.556	111.880.194.772
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2015	13.912.283.180	31.822.785.661	4.342.550.260	50.077.619.101
Khấu hao trong năm	1.586.864.811	2.236.490.928	789.880.041	4.613.235.780
Tại ngày 31/12/2015	15.499.147.991	34.059.276.589	5.132.430.301	54.690.854.881
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2015	26.278.973.824	31.993.436.764	2.361.355.744	60.633.766.332
Tại ngày 31/12/2015	24.692.109.013	30.019.560.623	2.477.670.255	57.189.339.891

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2015	-	141.506.120	-	141.506.120
Tại ngày 31/12/2015	97.500.000	141.506.120	556.223.000	795.229.120

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2015	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tăng TSCĐ	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất nhà máy còn	262.614.787	-	(262.614.787)	-
Phí tư vấn khảo sát dự án Phú Yên	357.272.727	847.743.262	-	1.205.015.989
	<u>619.887.514</u>	<u>847.743.262</u>	<u>(262.614.787)</u>	<u>1.205.015.989</u>

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Công ty cổ phần Mía đường Đắk Lắk chi nhánh Đắk Nông	19.000.000.000	22.800.000.000
Các nhà cung cấp khác	3.566.044.556	19.448.726.450
	<u>22.566.044.556</u>	<u>42.248.726.450</u>

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015		Số phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/ được khấu trừ VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT	954.346.229	220.050.442	9.673.676.649	(10.070.471.962)	1.584.545.552	453.454.452
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.892.972.818	4.087.045.622	(4.442.972.818)	-	1.537.045.622
Thuế thu nhập cá nhân	111.605.874	7.200.000	424.853.053	(272.971.025)	-	47.476.154
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.172.246.877	(948.379.435)	-	223.867.442
Cộng	1.065.952.103	2.120.223.260	15.357.822.201	(15.734.795.240)	1.584.545.552	2.261.843.670

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng hàng tiêu thụ trong nước là 0% – 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế TNDN phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	2015	2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.756.339.604	22.611.040.467
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	588.658.245	805.593.040
<i>Cổ tức nhận được</i>	(4.783.939.396)	(11.345.663.550)
Tổng thu nhập chịu thuế	18.561.058.453	12.070.969.957
Thuế suất thuế TNDN	20 – 22%	20 – 22%
Thuế TNDN hiện hành	4.087.045.622	2.684.972.818

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 54 – 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Thuế nhà đất, tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.12 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền bán cổ phần nộp thừa – Công ty cổ phần Đường Khánh Hội	9.023.674.612	2.915.092.270
Lãi phải trả của hợp đồng mua bán chứng khoán – Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc No Va Cồn Ấu	3.787.411.112	-
Phải trả ngắn hạn khác	434.266.572	417.830.969
	13.245.352.296	3.332.923.239

5.13 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Chi tiêu	01/01/2015 VND	Tăng do trích lập từ lợi nhuận VND	Tăng khác VND	Chi quỹ trong năm VND	31/12/2015 VND
Quỹ khen thưởng	683.080.454	1.666.054.950	-	(676.947.425)	1.672.187.979
Quỹ phúc lợi	132.176.690	714.023.550	-	(256.450.000)	589.750.240
Quỹ khen thưởng của người đại diện vốn Tổng Công ty	38.026.600	-	364.960.300	-	402.986.900
	853.283.744	2.380.078.500	364.960.300	(933.397.425)	2.664.925.119

5.14 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

5.14.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm (01/01/2014)	685.000.000.000	-	10.679.536.348	695.679.536.348
Trích lập quỹ	-	534.598.595	(534.598.595)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(534.598.595)	(534.598.595)
Lợi nhuận trong năm	-	-	19.926.067.649	19.926.067.649
Chia cổ tức	-	-	(9.590.000.000)	(9.590.000.000)
Số dư cuối năm (31/12/2014)	685.000.000.000	534.598.595	19.946.406.807	705.481.005.402
Số dư đầu năm (01/01/2015)	685.000.000.000	534.598.595	19.946.406.807	705.481.005.402
Trích lập quỹ	-	1.388.379.130	(1.388.379.130)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.380.078.500)	(2.380.078.500)
Lợi nhuận trong năm	-	-	18.669.293.982	18.669.293.982
Chia cổ tức	-	-	(15.755.000.000)	(15.755.000.000)
Số dư cuối năm (31/12/2015)	685.000.000.000	1.922.977.725	19.092.243.159	706.015.220.884

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 54 – 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.14.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300673461 đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06 tháng 6 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp:

Vốn điều lệ:	685.000.000.000	VND
Tổng số cổ phần:	68.500.000	cổ phần
Mệnh giá cổ phần:	10.000	VND

Trong đó:

Cổ đông	31/12/2015		01/01/2015	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	636.907.000.000	92,99	636.907.000.000	92,99
96 cổ đông khác	48.093.000.000	7,01	48.093.000.000	7,01
	685.000.000.000	100,00	685.000.000.000	100,00

5.14.3 Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.500.500	68.500.500
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	68.500.500	68.500.500
• Cổ phiếu thường	68.500.500	68.500.500
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
• Cổ phiếu thường	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.500.500	68.500.500
• Cổ phiếu thường	68.500.500	68.500.500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

5.14.4 Phân phối lợi nhuận

Tổng Công ty đã phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 90/NQ-MĐII-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2015, chi tiết như sau:

	VND
• Cổ tức cho các cổ đông	15.755.000.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	1.388.379.130
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.380.078.500
	19.523.457.630

5.15 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**5.15.1 Ngoại tệ các loại**

	31/12/2015	01/01/2015
Dollar Mỹ (USD)	3.347,96	3.356,38

5.15.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	30.746.271.156	30.746.271.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	2015 VND	2014 VND
Doanh thu bán thành phẩm	41.588.309.236	35.488.169.616
Doanh thu bán hàng hóa	436.938.841.339	427.124.438.256
Doanh thu cung cấp dịch vụ	634.113.137	1.164.894.328
	479.161.263.712	463.777.502.200

6.2 Giá vốn hàng bán

	2015 VND	2014 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	41.396.036.832	36.568.798.661
Giá vốn hàng hóa đã bán	432.869.370.090	425.421.334.215
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	261.281.411	946.145.623
	474.526.688.333	462.936.278.499

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.130.627.893	4.162.965.954
Lãi chậm thanh toán	9.133.540.082	10.948.927.243
Lãi bán chứng khoán	68.234.312.300	6.995.724.368
Lãi ứng trước tiền hàng	3.008.177.777	5.284.179.154
Lãi hỗ trợ vốn	2.737.500.000	2.750.833.333
Cổ tức nhận được	4.783.939.396	11.345.663.550
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.608.585	30.020.939
	96.031.706.033	41.518.314.541

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	2015 VND	2014 VND
Lãi chậm trả tiền hàng	82.115.805	79.651.250
Phí giao dịch chứng khoán	431.713.073	-
Phí tư vấn, thẩm định	1.704.050.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	52.610.713.993	-
	54.828.592.871	79.651.250

6.5 Chi phí bán hàng

	2015 VND	2014 VND
Chi phí vận chuyển	1.676.930.738	1.818.030.706
Chi phí khác	98.205.963	47.007.896
	1.775.136.701	1.865.038.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên	13.718.233.856	11.988.892.175
Chi phí khác	7.658.436.705	6.110.859.608
	21.376.670.561	18.099.751.783

6.7 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.749.685.271	20.150.309.697
Chi phí nhân công	16.896.106.700	15.929.941.690
Chi phí khấu hao tài sản	4.613.235.780	3.918.439.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.518.673.307	3.881.815.897
Chi phí khác	9.478.137.681	7.076.571.621
	57.255.838.739	50.957.078.492

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tổng Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tổng Công ty.

Tổng Công ty chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tổng Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tổng Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tổng Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tiền gửi ngân hàng

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Tổng Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Tổng Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Phải trả người bán	22.566.044.556	-	22.566.044.556
Phải trả khác	13.225.513.380	-	13.225.513.380
	35.791.557.936	-	35.791.557.936
Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Vay và nợ thuê tài chính	-	213.674.792.386	213.674.792.386
Phải trả người bán	42.248.726.450	-	42.248.726.450
Phải trả khác	3.273.599.646	-	3.273.599.646
	45.522.326.096	213.674.792.386	259.197.118.482

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014.

iii. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	114.254.468.137	169.687.008.265	114.254.468.137	169.687.008.265
<i>Các khoản phải thu khác</i>	43.929.169.118	42.541.518.059	43.929.169.118	42.541.518.059
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Đầu tư ngắn hạn</i>	13.000.000.000	15.000.000.000	13.000.000.000	15.000.000.000
<i>Đầu tư dài hạn</i>	245.508.606.373	532.236.854.766	245.508.606.373	532.236.854.766
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	193.322.830.154	80.799.551.441	193.322.830.154	80.863.063.709
Tổng cộng	610.015.073.782	840.328.444.799	610.015.073.782	840.328.444.799

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II – CÔNG TY CỔ PHẦN
 Địa chỉ: 54 – 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ thuê tài chính	-	213.674.792.386	-	213.674.792.386
Phải trả người bán	22.566.044.556	42.248.726.450	22.566.044.556	42.248.726.450
Phải trả khác	13.225.513.380	3.273.599.646	13.225.513.380	3.273.599.646
Tổng cộng	35.791.557.936	259.197.118.482	35.791.557.936	259.197.118.482

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

iv. Phòng ngừa rủi ro

Tổng Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

	2015 VND	2014 VND
Thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	426.360.000	484.210.000
Lương và thưởng cho Ban Giám đốc	2.877.392.322	1.897.133.032
	3.303.752.322	2.381.343.032

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Tổng Công ty không phát sinh giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 54 – 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

8.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tổng Công ty bao gồm: các công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	2015 VND	2014 VND
Công ty cổ phần Mía đường La Ngà	Bán hàng	11.222.959.842	-
	Cung cấp dịch vụ	260.181.818	-
	Mua hàng	122.771.555.141	9.056.467.300
	Lãi ứng trước tiền hàng	99.333.334	1.784.532.488
	Góp vốn	72.029.600.000	-
Công ty cổ phần Đường Bình Dương	Cho vay	2.250.290.000	-
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	Lãi hỗ trợ vốn	232.500.000	2.750.833.333
	Cho vay	-	25.000.000.000
	Bán hàng	210.000.000	-
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	Mua hàng	67.554.300.693	80.825.000.000
	Lãi ứng trước tiền hàng	2.908.844.443	2.888.869.444
Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Nhà Rồng	Chuyển nhượng vốn góp	212.259.000.000	-
Công ty cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	Mua hàng	39.111.159.997	53.193.502.000
	Lãi ứng trước tiền hàng	-	451.450.000
	Bán hàng	292.500.000	-
	Mua xe ô tô	906.194.552	-
	Phải thu khác	-	610.777.222

Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty cổ phần Mía đường La Ngà	Bán hàng	2.444.444.434	40.000.000
	Ứng trước tiền hàng	-	397.380.900
Công ty cổ phần Đường Bình Dương	Cho vay	2.250.290.000	-
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	Bán hàng	220.500.000	-
	Cổ tức	6.590.000.000	6.590.000.000
	Lãi hỗ trợ vốn	232.500.000	232.500.000
	Cho vay	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	Ứng trước tiền hàng	50.000.000.000	53.000.000.000
Công ty cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	Lãi ứng trước tiền hàng	-	450.450.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

8.3 Thông tin so sánh

8.3.1 Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước

Thông tin so sánh năm 2014 của Tổng Công ty căn cứ theo Báo cáo kiểm toán số 0314168/AISC-DN7 ngày 30 tháng 01 năm 2015 do Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Thành phố Hồ Chí Minh phát hành được điều chỉnh và trình bày lại theo Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm 2014 ngày 19 tháng 8 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước khu vực V.

Bảng cân đối kế toán

	Thuyết minh	Số dư 01/01/2015 sau khi điều chỉnh VND	Số dư 31/12/2014 trước khi điều chỉnh VND	Chênh lệch VND
Tiền	5.1	1.863.063.709	1.833.042.770	30.020.939
Hàng tồn kho	5.7	18.378.572.103	17.953.776.650	424.795.453
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.7	(1.800.056.941)	(1.549.797.937)	(250.259.004)
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	5.11	111.605.874	130.734.273	(19.128.399)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.11	2.120.223.260	2.007.745.980	112.477.280
Phải trả ngắn hạn khác	5.12	3.336.708.201	3.355.836.600	(19.128.399)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.14	19.946.406.807	19.854.326.699	92.080.108

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Thuyết minh	Năm 2014 sau khi điều chỉnh VND	Năm 2014 trước khi điều chỉnh VND	Chênh lệch VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	6.2	462.936.278.499	463.110.814.948	(174.536.449)
Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	41.518.314.541	41.488.293.602	30.020.939
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.611.040.467	22.406.483.079	204.557.388
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.11	2.684.972.818	2.572.495.538	112.477.280
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế		22.611.040.467	22.406.483.079	204.557.388
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập) (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.800.056.941	1.549.797.937	250.259.004
(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(30.020.939)	-	(30.020.939)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(15.710.991.724)	(15.730.120.123)	19.128.399
(Tăng)/giảm hàng tồn kho		4.848.311.642	5.273.107.095	(424.795.453)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả		(5.112.716.422)	(5.093.588.023)	(19.128.399)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		30.020.939	-	30.020.939
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		80.863.063.709	80.833.042.770	30.020.939

8.3.2 Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tổng Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 54 – 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

8.3.3 Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước khi trình bày lại VND	Trình bày lại VND	Số liệu sau khi trình bày lại VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	45.000.000.000	(30.000.000.000)	15.000.000.000	(i)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	30.000.000.000	30.000.000.000	(i)
Phải thu ngắn hạn khác	136	10.767.832.258	793.000.000	11.560.832.258	(ii)
Tài sản ngắn hạn khác	155	793.000.000	(793.000.000)	-	(ii)
Phải thu dài hạn khác	216	-	2.000.000.000	2.000.000.000	(ii)
Tài sản dài hạn khác	268	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	(ii)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ					
(Tăng)/giảm các khoản phải thu (Tăng) chi khác từ hoạt động kinh doanh	09	(15.710.991.724)	(2.000.000.000)	(17.710.991.724)	(iv)
	17	(4.014.549.425)	2.000.000.000	(2.014.549.425)	(iv)

- (i) Trình bày lại khoản cho Công ty TNHH AB Mauri vay.
- (ii) Tăng chỉ tiêu phải thu ngắn hạn khác do trình bày lại tài khoản tạm ứng cho nhân viên.
- (iii) Tăng chỉ tiêu phải thu dài hạn khác do trình bày lại tài khoản ký quỹ dài hạn.
- (iv) Điều chỉnh giảm khoản tiền chi đặt cọc dài hạn thực hiện dự án nhà máy Phú Yên.

Thy

NGUYỄN THỊ THUẬN YẾN
Người lập biểu

Thy

ĐANG THỊ TUYẾT NHUNG
Kế toán trưởng



BÙI (TH) THANH TRÀ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Chứng thực bản sao đúng với bản chính.
Số chứng thực: 10889. Quyền số: 1. SCT/BS
Ngày: 22 tháng 02 năm 2016

CHỦ TỊCH UBND P.12 - Q.4



Nguyễn Văn Tân